

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT

Ngày 24/02/2023

V/v tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Bà Trương Tố Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022, về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 169/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thái S;

Địa chỉ: Số 121, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H;

Địa chỉ: Số 120, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Văn H1 (chết ngày 28/9/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn H1: Bà Nguyễn Thị Kim H (có mặt), ông Trương Văn Ph (có mặt) và bà Trương Thúy H2 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Số 120, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Huỳnh Thị H3;

Địa chỉ: Số 121, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà Lê Thị M;
4. Bà Lê Thị T;
5. Bà Lê Thị S1;
6. Ông Lê Văn Đ;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị S1 và ông Lê Văn Đ: Ông Lê Thái S; địa chỉ nêu trên; là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Lê Thị M, Lê Thị T, Lê Thị S1 và Lê Văn Đ (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2023). (có mặt)

- Người kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị Kim H - Bị đơn.
2. Ông Trương Văn H1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thái S trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông ngoại vợ ông cho lại vợ chồng ông và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B613915, diện tích 3.450m², thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc nên ông không biết ngày tháng năm cấp giấy. Nguyên vào năm 1998, ông có sang nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim H 01 công đất tầm 3m (diện tích là 1.296m²), thuộc một phần của thửa 481 nêu trên, khi sang nhượng hai bên chỉ làm giấy tay và bà H giữ, ông không giữ giấy này. Khi tiến hành sang nhượng, hai bên không đo bằng thước nên diện tích mà bà H sử dụng ông không biết bao nhiêu, nhưng đến năm 2020, khi tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông phát hiện bà H sử dụng vượt quá diện tích ông sang nhượng vào năm 1998.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu bà H phải trả cho ông phần đất có diện tích khoảng 100m² thuộc một phần của thửa 481 và ông có làm đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/9/2021, yêu cầu bà H phải trả cho ông phần đất có diện tích khoảng 135,9 m² thuộc một phần của thửa 481. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông Trương Văn H1 phải trả cho ông phần đất có diện tích 114,8m² (là loại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 31/5/2022 của Tòa án).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp đúng như ông S trình bày, ông S đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B613915, diện tích là 3.450m² thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã

L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Vào năm 1998, ông S có sang nhượng cho bà phần đất có diện tích 1.431,9m² (hình thức sang mả) thuộc thửa 481 trên, khi sang nhượng hai bên chỉ làm giấy tay, ghi nội dung là sang nhượng 01 công tầm 03m (diện tích 1.296m²) trị giá 7,5 chỉ vàng 24K, bà chưa làm thủ tục sang tên, vì bà yêu cầu nhưng ông S hèn nhiều lần. Bà và ông Trương Văn H1 (chồng bà) đã sử dụng phần đất này từ năm 1998, đã trồng cây lâu năm, làm hàng rào nhưng gia đình ông S không có ngăn cản, đến năm 2020 thì xảy ra tranh chấp, vì khi tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông S phát hiện bà sử dụng vượt quá diện tích ông sang nhượng vào năm 1998 là 135,9m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S yêu cầu Tòa án buộc bà và ông H1 phải trả cho ông phần đất có diện tích 114,8m² (loại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 31/5/2022 của Tòa án), bà không đồng ý, vì bà sang nhượng mả của ông S (diện tích 1.431,9m²).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H. Ông là người canh tác cùng bà H phần đất trên và ông không đồng ý trả cho ông S phần đất có diện tích 114,8m² (loại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 31/5/2022 của Tòa án), vì bà H đã sang nhượng mả của ông S (diện tích 1.431,9m²).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H3, bà Lê Thị M, bà Lê Thị T, bà Lê Thị S1, ông Lê Văn Đ đều trình bày:

Các ông, bà là thành viên trong hộ gia đình của ông Lê Thái S, thống nhất với lời trình bày của ông S và phần đất trên do ông S quyết định, các ông, bà không có yêu cầu gì.

Tại Bản án số 41/2022/DS-ST ngày 13/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 280, Điều 288, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn H1 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 114,8m² (loại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 613915, do

hộ ông Lê Thái S đứng tên (không xác định được ngày tháng năm), có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 5,7m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông Huỳnh Thanh P có số đo 4,7m;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Lê Thái S (thửa 536, tờ bản đồ số 06) có số đo 22,6m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Kim H đang sử dụng (phần còn lại của thửa 481) có số đo 19,3m + 2,6m.

(Diện tích đất trên thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông là 13,5m², có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Thái S giá trị của phần đất có diện tích 114,8m² (là loại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 613915, do hộ ông Lê Thái S đứng tên, với số tiền là 57.400.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 23/9/2022, bà H và ông H1 cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết thống nhất với diện tích hiện hữu là 1.431,9m², không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông S không rút đơn khởi kiện, bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo bà H và ông H1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các

Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà H và ông H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Phần đất tranh chấp giữa các đương sự có diện tích thực tế là 114,8m², loại đất trồng cây lâu năm khác, thuộc một phần của thửa số 481, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 613915 cho hộ ông Lê Thái S (không xác định được ngày tháng năm cấp), có tứ cận: Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 5,7m; hướng Tây giáp đất ông Huỳnh Thanh P có số đo 4,7m; hướng Nam giáp đất ông Lê Thái S (thửa 536, tờ bản đồ số 06) có số đo 22,6m và hướng Bắc giáp phần đất bà Nguyễn Thị Kim H đang sử dụng (phần còn lại của thửa 481) có số đo 19,3m + 2,6m. Phần đất này bà H và ông H1 (chồng bà, đã chết) quản lý, sử dụng từ năm 1998 đến nay và trồng cây lâu năm trên đất như nhãn, hạnh, mai, cau. Các bên đương sự đều thống nhất nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[4] Ông S cho rằng vào năm 1998, ông có chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 01 công tằm 03m, tương đương diện tích 1.296m² thuộc một phần thửa số 481 nêu trên, đến năm 2020 khi đo đạc đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông phát hiện bà H sử dụng vượt quá diện tích chuyển nhượng năm 1998 nên đòi lại phần diện tích đất dư; còn bà H thì cho rằng ông S sang mả cho bà phần đất thuộc thửa số 481, theo đo đạc thực tế 1.431,9m² và vợ chồng bà đã quản lý, sử dụng từ năm 1998 đến nay, đã trồng cây lâu năm và làm hàng rào nhưng gia đình ông S không có ngăn cản. Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định về nghĩa vụ chứng minh, theo đó đương sự yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, còn đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Các bên đương sự đều thừa nhận khi chuyển nhượng vào năm 1998 có lập văn bản. Theo “*Đơn xin chuyển nhượng đất*” lập ngày 02/6/1998 do bà H cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm (bút lục 62) thể hiện, vợ chồng ông S chuyển nhượng cho bà H diện tích đất 01 công tằm 03m với giá 07 chỉ 05 phân vàng 24K. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện ông S sang mả (chuyển nhượng) toàn bộ diện tích thửa đất số 481. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng ông S chỉ chuyển nhượng cho bà H diện tích 01 công tằm 03m (tương đương 1.296m²) chứ không phải sang mả toàn bộ diện tích 1.431,9m² như bà H trình bày.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2022 và sơ đồ kèm theo của Tòa án cấp sơ thẩm thì phần đất tại thửa 481 bà H đang quản lý, sử dụng có diện tích thực tế là 1.431,9m², trong đó phần diện tích ông S thừa nhận

chuyển nhượng cho bà H không có tranh chấp là 1.317,1m², còn lại phần dư 114,8m² nêu trên (đang tranh chấp) thì hiện nay bà H và ông H1 đã trồng cây lâu năm trên đất, xây hàng rào cố định lưới B40 làm ranh giới giữa phần đất đang tranh chấp với thửa đất 536 của ông S đang quản lý. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại các điều 163, 164, 166, 280 và Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 166 Luật đất đai năm 2013, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, ổn định phần đất tranh chấp cho bà H, ông H1 được tiếp tục sử dụng và buộc bà H, ông H1 trả cho ông S giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường với số tiền tổng cộng 57.400.000 đồng là phù hợp.

[6] Trong giai đoạn phúc thẩm, bà H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và ông H1.

[7] Ngoài ra, trong giai đoạn phúc thẩm, ông H1 đã chết nên bà H, ông Ph và bà H2 (là vợ, các con của ông H1) kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1.

[8] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H và ông H1, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”* và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi. Như vậy, bà H và ông H1 là người kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tại thời điểm nộp đơn kháng cáo thì ông H1 là người cao tuổi, còn bà H đến thời điểm xét xử phúc thẩm thì bà cũng là người cao tuổi; tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1 yêu cầu miễn án phí phúc thẩm nên theo quy định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông, bà và bà H được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H1 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 114,8m² (loại đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần của thửa số 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 613915, do hộ ông Lê Thái S đứng tên (không xác định được ngày tháng năm), có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp kênh thủy lợi có số đo 5,7m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông Huỳnh Thanh P có số đo 4,7m;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Lê Thái S (thửa số 536, tờ bản đồ số 06) có số đo 22,6m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Kim H đang sử dụng (phần còn lại của thửa số 481) có số đo 19,3m + 2,6m.

(Diện tích đất trên thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông là 13,5m², có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Thái S giá trị của phần đất có diện tích 114,8m² (loại đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần của thửa số 481, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 613915, do hộ ông Lê Thái S đứng tên, với số tiền là 57.400.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) phải chịu là 10.087.220 đồng (Mười triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng). Ông Lê Thái S đã nộp tạm ứng trước số tiền 10.087.220 đồng (Mười triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng) nên bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) phải có

nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lê Thái S số tiền 10.087.220 đồng (Mười triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Thái S không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005992 ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) phải chịu là 2.870.000 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Trương Văn H1 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Văn Ph, bà Trương Thúy H2) được miễn.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004517 ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm